

Số: /QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi Luật
Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật
Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc
biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân
bố vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 32/TTr-TCKH
ngày 01 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới, với số tiền: **77.657,0** triệu đồng (*Bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm, năm mươi
bảy triệu đồng*).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Các địa phương chủ động bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực hợp
pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục
tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, Chủ tịch UBND các xã quản lý sử dụng
vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo thời gian, tiến độ theo kế
hoạch được giao; thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình MTQG; Chủ tịch UBND các xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Đảng ủy, HĐND các xã;
- Lưu: VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Đức Cơ).

Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trong đó			Ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Chia theo năm			
				Năm 2021 chuyển sang năm 2022	Giai đoạn 2022-2025		
1	2	3	4 = (5)+(6)	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	77.657,0	77.657,0	6.676,0	70.981,0	0,0	
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>6.861,0</i>	<i>6.861,0</i>	<i>1.182,0</i>	<i>5.679,0</i>	<i>0,0</i>	
1	Xã Ia Dom	2.287,0	2.287,0	394,0	1.893,0		
2	Xã Ia Krêl	2.287,0	2.287,0	394,0	1.893,0		
3	Xã Ia Nan	2.287,0	2.287,0	394,0	1.893,0		
	<i>Xã đạt 15-18 tiêu chí</i>	<i>9.286,0</i>	<i>9.286,0</i>	<i>768,0</i>	<i>8.518,0</i>	<i>0,0</i>	
4	Xã Ia Kla	9.286,0	9.286,0	768,0	8.518,0		
	<i>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</i>	<i>59.148,0</i>	<i>59.148,0</i>	<i>2.364,0</i>	<i>56.784,0</i>	<i>0,0</i>	
5	Xã Ia Kriêng	14.787,0	14.787,0	591,0	14.196,0		
6	Xã Ia Din	14.787,0	14.787,0	591,0	14.196,0		

ST T	Nội dung/địa bàn	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trong đó				Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Chia theo năm		Ngân sách tỉnh	
				Năm 2021 chuyển sang năm 2022	Giai đoạn 2022-2025		
1	2	3	4 = (5)+(6)	5	6	7	8
7	Xã Ia Dok	14.787,0	14.787,0	591,0	14.196,0		
8	Xã Ia Pnôn	14.787,0	14.787,0	591,0	14.196,0		
	<i>Xã đặt biệt khó khăn</i>	2.362,0	2.362,0	2.362,0	0,0	0,0	
9	Xã Ia Lang	2.362,0	2.362,0	2.362,0			